CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
C12/21 QL1A, TânKiên, BìnhChánh ,Tp.HCM.
Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278
Email: phanbon@binhdien.com
Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Bình Chánh, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302975517
Date: 2018.01.29 13:03:55 +07'00'

Tp. HồChí Minh, Tháng 01– 2018

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	01 - 02
2.	Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Qúy 4 năm 2017	03
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đến cuối năm 2017	04
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đến cuối năm 2017	05 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.005.316.972.033**	**2.622.523.248.504**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**344.734.620.233**	**393.311.149.877**
111	1. Tiền		303.734.620.233	388.311.149.877
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	5.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**17.500.000.000**	**11.500.000.000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	17.500.000.000	11.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**503.144.809.726**	**606.345.743.988**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	457.271.613.177	487.146.679.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	27.344.786.611	99.721.022.583
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	26.060.134.777	24.623.250.913
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.531.724.839)	(5.233.392.059)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	88.182.553
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**2.099.092.747.403**	**1.564.226.394.100**
141	1. Hàng tồn kho		2.099.092.747.403	1.564.226.394.100
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**40.844.794.671**	**47.139.960.539**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.215.696.247	1.242.887.328
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.269.762.116	45.244.914.155
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	17.359.336.308	652.159.056
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**836.274.954.357**	**803.118.711.727**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.932.861.000**	**5.032.315.546**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	4.932.861.000	5.032.315.546
220	**II. Tài sản cố định**		**776.665.408.966**	**742.124.620.926**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	429.730.425.675	424.936.089.996
222	*- Nguyên giá*		*718.744.457.199*	*652.933.105.508*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(289.014.031.524)*	*(227.997.015.512)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	52.329.317.580	60.738.855.412
225	*- Nguyên giá*		*76.967.394.534*	*77.983.819.989*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(24.638.076.954)*	*(17.244.964.577)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	294.605.665.711	256.449.675.518
228	*- Nguyên giá*		*300.397.008.275*	*264.147.543.342*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.791.342.564)*	*(7.697.867.824)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**41.337.192.473**	**42.574.275.068**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	41.337.192.473	42.574.275.068
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**8.512.088.135**	**8.512.088.135**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khúc	V.11	11.661.918.871	11.661.918.871
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.149.830.736)	(3.149.830.736)
	VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.827.403.783**	**4.875.412.052**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.396.841.195	3.325.212.965
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		724.759.881	609.128.811
269	3. Lợi thế thương mại	V.12	705.802.707	941.070.276
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.841.591.926.390**	**3.425.641.960.231**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.619.445.839.954**	**2.297.989.190.689**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.458.044.573.761**	**2.110.511.935.914**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	370.239.620.365	307.563.399.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	20.899.500.315	54.506.702.170
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	133.419.298.434	140.347.003.027
314	4. Phải trả người lao động		26.237.211.956	27.982.011.083
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	66.892.661.078	78.421.273.400
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	46.917.870.665	25.263.133.747
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	1.779.002.319.007	1.465.531.526.416
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	14.436.091.941	10.896.886.402
330	**II. Nợ dài hạn**		**161.401.266.193**	**187.477.254.775**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn hạn		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	161.401.266.193	187.477.254.775
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.222.146.086.436**	**1.127.652.769.542**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.20	**1.222.146.086.436**	**1.127.652.769.542**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*571.679.930.000*	*571.679.930.000*
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	464.878.130
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.050.059.200	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		122.111.329.092	93.116.915.050
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.927.892.981	10.525.307.541
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254.688.869.898	224.525.857.149
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*91.266.602.079*	*61.738.953.001*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*163.422.267.819*	*162.786.904.148*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		246.688.005.265	227.339.881.672
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.841.591.926.390**	**3.425.641.960.231**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.573.568.280.100**	**1.487.837.671.439**	**6.428.241.626.419**	**6.061.542.601.734**
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	46.347.180.311	39.009.206.110	121.915.000.283	118.625.482.864
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.527.221.099.789**	**1.448.828.465.329**	**6.306.326.626.136**	**5.942.917.118.870**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.254.525.861.747	1.211.187.782.590	5.305.378.212.354	5.038.819.953.269
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**272.695.238.042**	**237.640.682.739**	**1.000.948.413.782**	**904.097.165.601**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.319.644.499	4.035.454.577	5.485.269.077	6.893.230.164
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	46.538.531.298	41.528.324.010	142.252.153.285	124.671.589.806
23	*- Trong đó. Chi phí lãi vay*		*29.649.620.671*	*27.210.821.658*	*105.302.397.810*	*85.241.026.205*
24	8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	121.752.829.710	53.023.698.849	318.021.088.167	252.855.390.558
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	33.791.279.716	32.263.051.071	128.029.217.091	112.399.535.434
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**72.932.241.817**	**114.861.063.386**	**418.131.224.316**	**421.063.879.967**
31	12. Thu nhập khác	VI.8	17.942.958.671	(645.030.561)	18.841.143.983	3.734.407.860
32	13. Chi phí khác	VI.9	7.103.342.873	1.023.312.696	9.628.373.411	4.249.283.021
40	**14. Lợi nhuận khác**		**10.839.615.798**	**(1.668.343.257)**	**9.212.770.572**	**(514.875.161)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**83.771.857.615**	**113.192.720.129**	**427.343.994.888**	**420.549.004.807**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		13.237.788.772	18.423.010.295	76.993.546.438	70.448.625.546
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**70.534.068.843**	**94.769.709.835**	**350.350.448.450**	**350.100.379.261**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		*52.907.943.821*	*81.113.799.507*	*277.758.253.819*	*277.122.890.148*
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		*17.626.125.022*	*13.655.910.328*	*72.592.194.631*	*72.977.489.113*
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**851**	**1.383**	**4.470**	**5.168**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.11	**851**	**1.398**	**4.470**	**5.168**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**427.343.994.888**	**420.549.004.806**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**170.571.184.906**	**154.014.547.319**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		75.688.279.254	69.011.886.236
03	- Các khoản dự phòng		2.298.332.780	(789.150.701)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.894.310)	967.829.875
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.703.930.628)	(417.044.296)
06	- Chi phí lãi vay		105.302.397.810	85.241.026.205
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**597.915.179.794**	**574.563.552.125**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		65.831.958.815	(38.130.489.276)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(534.866.353.303)	195.832.615.945
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		16.232.133.022	(9.219.523.073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(924.800.650)	1.078.566.817
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(105.302.397.810)	(84.764.234.449)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.392.219.991)	(64.694.192.331)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		277.042.446	1.455.354.109
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39.594.165.213)	(38.939.873.195)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(102.823.622.890)***	***537.181.776.672***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(114.676.755.525)	(114.959.786.533)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.849.436.364	186.439.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.539.265.090	230.604.796
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(102.288.054.071)***	***(116.042.742.237)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		4.582.554.138.626	4.068.336.557.850
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.264.285.789.068)	(4.223.143.317.877)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(30.873.545.549)	(6.562.255.242)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.873.551.002)	(292.086.967.880)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***156.521.253.007***	***(453.455.983.149)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(48.590.423.954)**	**(32.316.948.714)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**393.311.149.877**	**425.567.717.430**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.894.310	60.381.161
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**344.734.620.233**	**393.311.149.877**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐỒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4 năm 2017 giảm so với Quý 4 năm 2016 là 25,6% chủ yếu do tăng các chi phí bán hàng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn cả năm 2017 không thay đổi nhiều so với năm 2016 do giá bán và giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất năm 2017 ổn định so với năm 2016.

6. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Công ty con bao gồm:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Thể thao; Quảng cáo	100%	100%	100%
2.	Công ty CP Bình Điền MeKong	Khu công nhiệp Việt Hóa, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	SX, TM phân bón	51%	51%	51%
3.	Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	SX, TM phân bón	51%	51%	51%
4.	Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	SX, TM phân bón	51%	51%	51%

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
5.	Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	SX, TM phân bón	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Dước, tỉnh Long An.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 1.193 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.196 nhân viên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh

doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản thuê	Số năm
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

	Số năm
Loại tài sản vô hình	
Phần mềm	07 – 10

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá: phân bón thành phẩm và nguyên liệu phân bón.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	9.696.511.911	33.689.256.272
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	294.038.108.322	354.621.893.605
- Các khoản tương đương tiền(*)	41.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**344.734.620.233**	**393.311.149.877**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***457.271.613.177***	***487.146.679.998***
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	62.075.420.301	75.881.900.393
- Công ty TNHH MTV Phong Châu	23.787.833.356	28.758.201.763
- Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	16.731.168.200	10.642.565.400
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	15.907.274.600	16.257.899.650
- Các khách hàng khác	338.769.916.720	355.606.112.792
Cộng	**457.271.613.177**	**487.146.679.998**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là trả trước cho các lô hàng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***27.344.786.611***	***99.721.022.583***
- Công ty TNHH Young Inh	4.918.039.964	-
- Công ty TNHH TM DV SX Cái Tấn Kìa	3.500.000.000	1.186.534.250
- Trả trước cho người bán khác	18.926.746.647	98.534.488.333
Cộng	**27.344.786.611**	**99.721.022.583**

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***3.737.502.545***	-	***3.737.502.545***	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (phải thu về cổ phần hóa)	3.737.502.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	***22.322.632.232***		***20.885.748.368***	-
- Các khoản tạm ứng của nhân viên	4.247.035.767	-	9.444.235.701	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18.075.596.465		11.441.512.667	-
Cộng	**26.060.134.777**	-	**24.623.250.913**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	***4.932.861.000***	-	***5.032.315.546***	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2.674.000.000	-	2.773.454.546	-
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	1.258.861.000	-	1.258.861.000	-
- Các khoản ký quỹ khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	**4.932.861.000**	-	**5.032.315.546**	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	32.564.462.430	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu[(1)]	1.667.213.159.104	-	1.158.573.074.220	-
- Công cụ, dụng cụ	11.938.627.415	-	6.206.194.209	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.975.414.296	-	28.803.050.588	-
- Thành phẩm[(2)]	346.698.733.184		367.322.813.679	
- Hàng hóa	10.702.350.974	-	3.321.261.404	-
Cộng	**2.099.092.747.403**	-	**1.564.226.394.100**	-

[(1)] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh,...
[(2)] Thành phẩm là phân bón các loại.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	76.967.394.534	1.016.425.455	77.983.819.989
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(1.016.425.455)	(1.016.425.455)
Số cuối kỳ	**76.967.394.534**	**-**	**76.967.394.534**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	16.929.892.570	315.072.007	17.244.964.577
Khấu hao trong năm	7.708.184.384	108.902.727	7.817.087.111
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(423.974.734)	(423.974.734)
Số cuối kỳ	**24.638.076.954**	**-**	**24.638.076.954**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	60.037.501.964	701.353.448	60.738.855.412
Số cuối năm	**52.329.317.580**	**-**	**52.329.317.580**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	263.223.766.342	923.777.000	264.147.543.342
Mua trong năm	45.191.028.306	90.000.000	45.281.028.306
Nhượng bán trong năm	(9.031.563.373)	-	(9.031.563.373)
Số cuối năm	**299.383.231.275**	**1.013.777.000**	**300.397.008.275**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	7.172.803.985	525.063.839	7.697.867.824
Khấu hao trong năm	1.613.709.817	134.757.822	1.748.467.639
Nhượng bán trong năm	(3.654.992.899)	-	(3.654.992.899)
Số cuối năm	**5.131.520.903**	**659.821.661**	**5.791.342.564**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	256.050.962.357	398.713.161	256.449.675.518
Số cuối năm	**294.251.710.372**	**353.955.339**	**294.605.665.711**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 295.000.000 đồng.

- Giá tri còn lại của một số TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay là 13.746.235.979 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Tập đoàn gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hiện Công ty thuê của Nhà nước. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng 31.829 m2 đất thuê (một phần các thửa đố 720, 725, 723, 721; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X267579 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 15/11/2014. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).

- Quyền sử dụng 5.200 m2 đất thuê (thuộc phần TK 278B (thửa số 1,2); tờ bản đồ số BĐ ĐC CS số 2) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816767 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).

- Quyền sử dụng 4.000 m2 đất thuê (thửa số 1642; tờ bản đồ số 3) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 816768 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 22/4/2008. Quyền sử dụng này đã thuế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 0040/TDN/16LD năm 2016 (xem thêm tại Thuyết minh V.18).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**42.530.753.568**	**50.268.217.518**	**(51.454.300.113)**	**(51.000.000)**	**41.337.192.473**
- Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	*12.276.597.441*	*13.875.959.564*	*(1.666.123.085)*	*-*	*24.486.433.920*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền MeKong	*20.067.910.633*	*6.750.080.729*	*(22.485.546.302)*	*-*	*4.332.445.060*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	*5.248.521.500*	*9.905.546.500*	*(12.704.934.000)*	*(51.000.000)*	*2.398.134.000*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Lâm Đồng	*1.809.824.125*	*7.834.587.199*	*(9.138.609.589)*	*-*	*505.801.735*
- Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	*3.171.421.369*	*11.902.043.526*	*(5.459.087.137)*	*-*	*9.614.377.758*
Cộng	**42.574.275.068**	**50.268.217.518**	**(51.454.300.113)**	**(51.000.000)**	**41.337.192.473**

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị được đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (*)	11.661.918.871	8.512.088.135	(3.149.830.736)	11.661.918.871	8.512.088.135	(3.149.830.736)
Cộng	**11.661.918.871**	**8.512.088.135**	**(3.149.830.736)**	**11.661.918.871**	**8.512.088.135**	**(3.149.830.736)**

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
- Công ty CP Bình Điền MeKong	339.101.312	-	(84.775.328)	254.325.984
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	601.968.964	-	(150.492.241)	451.476.723
Cộng	**941.070.276**	**-**	**235.267.569**	**705.802.707**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**
Phải trả các nhà cung cấp khác	***370.239.620.365***	***307.563.399.669***
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phát	57.010.015.570	41.721.702.200
- Công ty CP Vinacam	21.330.596.200	13.324.833.900
- Các nhà cung cấp khác	291.899.008.595	252.516.863.569
Cộng	**370.239.620.365**	**307.563.399.669**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước của các khách hàng khác	***20.899.500.315***	***54.506.702.170***
- Trần Ngọc Nghĩa	3.043.532.369	4.497.531.656
- Các người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	17.855.967.946	50.009.170.514
Cộng	**20.899.500.315**	**54.506.702.170**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	395.421.230	454.375.681	6.327.903.140	(5.933.861.984)	356.959.771	21.873.066
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	22.100.774.409	(22.100.774.409)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.262.809.812	31.896.913	76.993.546.438	(102.392.219.991)	15.114.845.737	17.282.606.391
- Thuế thu nhập cá nhân	1.947.089.522	165.886.462	7.532.625.548	(7.113.974.419)	2.254.711.040	54.856.851
- Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	1.685.211.455	(680.050.224)	1.005.161.231	-
- Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-
- Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	-				
- Khoản thuế khác	54.061.808	-	-	(54.061.808)	-	-
Cộng	**140.347.003.027**	**652.159.056**	**114.655.060.990**	**(138.289.942.835)**	**133.419.298.434**	**17.359.336.308**

Thuế giá trị gia tăng
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế nhập khẩu
Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế suất:
  - Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất phổ thông 20%.
  - Công ty CP Bình Điền Quảng Trị hưởng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, năm 2017 là năm thứ 6 được hưởng thuế suất ưu đãi.

- Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Công ty CP Bình Điền Quảng trị giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, năm 2017 là năm thứ 4 được giảm 50% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	427.343.994.888	420.549.004.806
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.022.581.294	2.859.972.114
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.677.240.775)	(305.635)
Thu nhập chịu thuế	421.689.335.407	423.408.671.285
Thu nhập được miễn, giảm thuế	(89.158.319.317)	(55.003.350.598)
Lỗ các năm trước được chuyển sang	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	84.337.867.081	84.681.734.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(938.659.618)	(874.718.863)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(8.446.502.122)	(13.479.040.231)
Thuế TNDN bị truy thu của các năm trước	2.040.841.098	120.650.381
Tổng Thuế TNDN phải nộp	**76.993.546.438**	**70.448.625.545**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
- Trích trước chi phí chiết khấu	51.916.712.287	30.939.152.435
- Trích trước chi phí khuyến mãi	4.030.434.645	31.261.265.750
- Trích trước hỗ trợ bán hàng	10.944.477.000	6.667.519.000
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	2.326.746.364
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.037.146	7.226.589.851
Cộng	**66.892.661.078**	**78.421.273.400**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.787.279.715***	***990.869.715***
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	2.787.279.715	990.869.715
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***81.649.000.822***	***24.272.264.032***
- Kinh phí công đoàn	1.848.473.540	1.639.978.863
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.142.843.218	2.406.915.385
- Cổ tức phải trả	10.800.000.000	6.522.792.780
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	29.339.274.192	13.702.577.004
Cộng	**46.917.870.665**	**25.263.133.747**

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**1.761.154.347.788**	**1.761.154.347.788**	**1.456.888.600.130**	**1.456.888.600.130**
- Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây [(1)]	60.140.938.114	60.140.938.114	6.171.804.777	6.171.804.777
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tp. HCM[(2)]	398.229.897.830	398.229.897.830	288.210.573.853	288.210.573.853
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	54.120.133.015	54.120.133.015
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tp.HCM[(3)]	35.821.666.700	35.821.666.700	44.123.379.330	44.123.379.330
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Hàm Nghi[(4)]	65.142.128.520	65.142.128.520	105.147.277.815	105.147.277.815
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé[(5)]	104.523.457.300	104.523.457.300	52.703.256.000	52.703.256.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM[(6)]	403.867.954.280	403.867.954.280	320.524.433.186	320.524.433.186
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Phú Nhuận[(7)]	32.340.996.000	32.340.996.000	18.201.928.308	18.201.928.308
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam[(8)]	98.957.780.672	98.957.780.672	72.617.572.394	72.617.572.394
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – TpHCM	-	-	47.555.197.660	47.555.197.660
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM [(9)]	25.257.854.209	25.257.854.209	-	-
- Vay nhân viên công ty			22.151.902.762	22.151.902.762
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn[(10)]	139.605.309.158	139.605.309.158	75.207.176.388	75.207.176.388
- Ngân hàng TMCP Ngoại	78.569.722.093	78.569.722.093	60.621.194.845	60.621.194.845

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thương VN – CN Tp.HCM[11]				
- Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị[12]	26.000.000.000	26.000.000.000	55.541.247.736	55.541.247.736
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị[13]	68.450.000.000	68.450.000.000	39.698.399.500	39.698.399.500
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng	-	-	32.513.185.341	32.513.185.341
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Đà Lạt	-	-	31.869.235.219	31.869.235.219
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình[14]	224.246.642.912	224.246.642.912	129.910.702.001	129.910.702.001
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**17.847.971.219**	**17.847.971.219**	**8.642.926.286**	**8.642.926.286**
Cộng	**1.779.002.319.007**	**1.779.002.319.007**	**1.465.531.526.416**	**1.465.531.526.416**

(1) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng số BIT.DN.212.290817 ngày 19 tháng 08 năm 2017. Hạn mức: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lận nhận nợ. Vay tín chấp.

(2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng 17.2990270/HĐCV/NHCT900-BFC ngày 02/10/2017. Hạn mức 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ mua Nguyên vật liệu. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(3) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Số HĐTD5082017151 ngày 01 tháng 09 năm 2017. Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(4) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi theo Hợp đồng vay số 0246/2017/5762220/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2017. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp.

(5) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng vay số 60/2017/5762220/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2017. Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Vay tín chấp..

(6) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 0073/KHDN1/17NH ngày 15 tháng 05 năm 2017, Hạn mức 700.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(7) Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng vay số 1604LAV201600653 ngày 25 tháng 08 năm 2016, hạn mức 90.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6%/năm. Vay tín chấp.

(8) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo phụ lục hợp đồng số BC_ANNEX/BFC/2017 01 ngày 02/01/2017 của Hợp đồng vay Số BC_HĐTD/BFC/201311 ngày 01 tháng 11 năm 2013 kèm theo các phụ lục bổ sung theo từng lần nhận nợ. Hạn mức 10.000.000 USD. Mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

(9) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp. HCM theo Hợp đồng số 6209/16/HĐTDHM-DN/166 ngày 02/11/2016. Hạn mức: 100.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh phân bón. Lãi suất theo từng lận nhận nợ. Vay tín chấp.

(10) Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, theo Hợp đồng vay số 170260108/2017- HĐTDHM/NHCT923-CTBINHDIENMEKONG ngày 21/11/2017. Hạn mức tín dụng : 150.000.000.000 đồng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Là toàn bộ nợ phải thu luân chuyển (Hợp Đồng Thế Chấp Quyền Tài Sản số 130270162/VBSĐBSHĐTC). Toàn hàng hóa luân chuyển với giá trị tại mọi thời điểm không thấp hơn 30.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng) (Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 150270079 -1/VBSĐBSHĐTC)..

(11) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng vay số 0171/ KHDN1/17NH ngày 15/08/2017. Hạn mức tín dụng : 80.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Tám mươi tỷ đồng). Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: sử dụng một, một số hoặc tất cả các khoản cấp tín dụng. Vay tín chấp.

(12) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV - 201702549 ngày 12/12/2017 giữa Ngân hàng NN và PT Nông Thôn Việt Nam - CN Quảng Trị và Công ty CP Bình Điền Quảng Trị. Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay không cần đảm bảo tài sản với mức vay từ 30.000.000.000 đồng trở xuống. Khoản vay hiện tại chưa cần tài sản đảm bảo.

(13) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1610/2017-HĐCVHM/NHCT450-BINH DIEN ngày 19/10/2017. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng (bao gồm các khoản nợ thuộc hợp đồng tín dụng số 1908/2016-HĐTDHM/450-CT BINH DIEN ngày 19/08/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động - Kinh doanh phân bón. Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty theo HĐ thế chấp hàng hóa số 1403/2014/TCHH ngày 14/03/2014 (Xem T.Minh V.4); Thế chấp toàn bộ các khoản nợ phải thu của Công ty theo HĐ thế chấp hàng hóa số 1403/2014/TCHH ngày 14/03/2014 (Xem T.Minh V.2); Thế chấp toàn bộ TSCĐ thuộc quyền sở hữu của Công ty theo HĐ thế chấp tài sản số 3006/2017/HĐTC ngày 30/06/2017 và số 3008/2017/HĐTC ngày 01/09/2017 giữa NH TMCP Công Thương VN - CN Quảng Trị và Công ty Cp Bình Điền Quảng Trị.

(14) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT400-BĐ ngày 26/04/2017;.
Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng;
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ;
Tài sản đảm bảo:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m2 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 06/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.

+Tài sản đảm bảo 2: Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung 3.1: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) theo Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 01-HĐTCHH/NHCT400 ngày 15/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung 3.2: Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016/HĐTCPT/NHCT400 ngày 20/07/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung kem theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.434.736.697.368	4.531.556.409.265	(4.199.138.758.845)	1.767.154.347.788
Vay ngắn hạn các cá nhân	22.151.902.762	561.008.385	(22.712.911.147)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.642.926.286	13.614.645.512	(10.409.600.579)	11.847.971.219
Cộng	**1.465.531.526.416**	**4.545.732.063.162**	**(4.232.261.270.571)**	**1.779.002.319.007**

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**160.627.636.951**	**160.627.636.951**	**166.239.680.563**	**166.239.680.563**
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn[1]	16.596.604.000	16.596.604.000	24.649.800.000	24.649.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN Tp.HCM[2]	33.585.587.253	33.585.587.253	9.491.627.583	9.491.627.583
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình[3]	110.445.445.698	110.445.445.698	132.098.252.980	132.098.252.980
Nợ thuê tài chính	**773.629.242**	**773.629.242**	**21.237.574.212**	**21.237.574.212**
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	15.246.051.143	15.246.051.143
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu [4]	773.629.242	773.629.242	4.170.544.962	4.170.544.962
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	1.820.978.107	1.820.978.107
Cộng	**161.401.266.193**	**161.401.266.193**	**187.477.254.775**	**187.477.254.775**

[1] Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, theo Hợp đồng vay số 150270045/2015- HĐTDHM/NHCT923 ngày 10/06/2015. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng. Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay : Phục vụ cho dự án nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và số BM189702 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19/01/2015. Toàn bộ máy móc thiết bị đang được lắp đặt và sử dụng tại nhà máy phân bón thuốc BVTV Bình Điền - Mekong KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong.

[2] Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 0209/KHDN1/16DH ngày 12/12/2016. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức tín dụng: 37.968.000.000 đồng nhưng tối đa không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của dự án. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Phục vụ cho dự án nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền Mekong. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất số 06/2016/HĐTLĐ - TTCIZ ngày 25/08/2016.

[3] Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HĐTD/NHCT400- BINH DIEN ngày 10/06/2015; Mục đích vay: đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền-Ninh Bình; Thời hạn vay: 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05 tháng 06 năm 2015 bao gồm các hạng mục hiện có và xây dựng thêm thuộc dự án xây dựng nhà máy NPK trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Hợp đồng số 09/2015 – HĐTCĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 bao gồm toàn bộ máy móc, dây chuyền, thiết bị hiện có và hình thành trong tương lai thuộc dự án Nhà máy sản xuất NPK tại KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT400-BĐ ngày 20/11/2017; Hạn mức cho vay: 96.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 72 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ trên Giấy nhận nợ;

  Tài sản đảm bảo:

  + *Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hạng mục công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền - Ninh Bình, được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m2 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 06/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017-HĐTCBĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017.*

  +*Tài sản đảm bảo 2: Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2015-HĐTCBĐS/NHCT400 ngày 05/06/2015 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017-HĐTCĐS/NHCT400-BĐ ngày 19/09/2017..*

  + *Tài sản đảm bảo bổ sung 3.1: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) theo Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 01-HĐTCHH/NHCT400 ngày 15/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo..*

  + *Tài sản đảm bảo bổ sung 3.2: Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016/HĐTCPT/NHCT400 ngày 20/07/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung kem theo*

(4)Là khoản nợ thuê tài chính của Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.11/HĐTTC-BĐ ngày 20/12/2011 và Hợp đồng số 02.10.14/HĐCTTC-BĐ ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH MTV Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền.

Kỳ hạn thanh toán các nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	161.401.266.193	187.477.254.775
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**161.401.266.193**	**187.477.254.775**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	166.239.680.563	36.822.075.464	(42.434.119.076)	160.627.636.951
Nợ thuê tài chính	21.237.574.212	-	(20.463.944.970)	773.629.242
Cộng	**187.477.254.775**	**36.822.075.464**	**(62.898.064.046)**	**161.401.266.193**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.628.941.289	40.214.140.691	277.042.446	(35.921.977.212)	14.198.147.214
Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	1.267.945.113	2.642.187.614	-	(3.672.188.000)	237.944.727
Cộng	**10.896.886.402**	**42.856.328.305**	**277.042.446**	**(39.594.165.212)**	**14.436.091.941**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000	65,00
- Các cổ đông khác	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000	35,00
Cộng	**571.679.930.000**	**100,00**	**571.679.930.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	571.679.930.000	571.679.930.000	-
Cộng	**571.679.930.000**	**571.679.930.000**	-

20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	476.400.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

20e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dung để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

20f. Phân phối lợi nhuận

- Trong năm Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 25/04/2017 như sau:

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	18.532.355.267
• Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	:	350.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	34.748.166.126
• Phân chia cổ tức cho các cổ đông	:	171.503.979.000
Trong đó:		
Số đã tạm trích trong năm tài chính 2016	:	*114.335.986.000*
Số còn lại đã trích trong năm tài chính 2017	:	*57.167.993.000*

- Ngoài ra Công ty mẹ có tạm phân phối cổ tức đợt 1 năm 2017 với số tiền là 114.335.986.000 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 25/10/2017.

21. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.381.960,80	2.155.534,32
Euro (EUR)	61,80	72,8

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	6.406.810.131.531	6.045.909.214.540
- Doanh thu khác	21.431.494.888	15.633.387.194
Cộng	**6.428.241.626.419**	**6.061.542.601.734**

2. Các khoản giảm trừ

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại	121.915.000.283	118.625.482.864
Cộng	**121.915.000.283**	**118.625.482.864**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.284.760.014.462	5.038.819.953.269
- Giá vốn gia công	20.618.197.892	2.685.917.863
Cộng	**5.305.378.212.354**	**3.046.045.647.874**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	3.539.265.090	3.166.583.032
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.788.944.512	3.726.647.132
- Khác	157.059.475	-
Cộng	**5.485.269.077**	**6.893.230.164**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	105.302.397.810	85.241.026.205
- Chi phí lãi thuê tài chính	767.524.704	1.417.581.509
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(415.282.835)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.892.437.748	4.311.600.349
- Chiết khấu thanh toán	30.385.198.650	33.180.002.100
- Khác	3.904.594.373	936.662.478
Cộng	**142.252.153.285**	**124.671.589.806**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên, dịch vụ mua ngoài và khác	318.021.088.167	252.855.390.558
Cộng	**318.021.088.167**	**252.855.390.558**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên, dịch vụ mua ngoài và khác	128.029.217.091	112.399.535.434
Cộng	**128.029.217.091**	**112.399.535.434**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	18.841.143.983	3.734.407.860
Cộng	**18.841.143.983**	**3.734.407.860**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	9.628.373.411	4.249.283.021
Cộng	**9.628.373.411**	**4.249.283.021**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.952.705.341	70.327.975.164
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.040.841.098	120.650.381
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**76.993.546.438**	**70.327.975.164**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	277.758.253.819	277.122.890.148
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(22.220.660.306)	(18.532.355.267)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	255.537.593.513	258.590.534.881
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	57.167.993	50.041.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**4.470**	**5.168**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 8% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong năm nay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 25/04/2017.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	277.758.253.819	277.122.890.148
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(22.220.660.306)	(18.532.355.267)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	255.537.593.513	258.590.534.881
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	57.167.993	50.041.576
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**4.470**	**5.168**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm nay được tạm trích 8% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong năm nay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi Năm trước được trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 25/04/2017.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.921.900.988.360	4.677.328.075.496
- Chi phí nhân công	298.777.914.176	258.154.997.210
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.053.888.753	69.011.886.236
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.858.567.284	376.810.586.846
- Chi phí khác	98.914.885.831	44.315.582.828
Cộng	**5.768.506.244.404**	**5.425.621.128.616**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và thù lao	5.292.923.125	6.179.588.334
Cổ tức đã nhận bằng tiền	549.504.000	920.700.000
Cộng	**5.842.427.125**	**7.100.288.334**
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu (cổ phiếu)	-	**204.600**

2b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền)

Nội dung giao dịch:	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phân bón Bình Điền chia cổ tức	111.477.586.350	167.216.390.900
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải thu khác	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2017)	3.737.502.545 (tại ngày 31/12/2016)
Công ty CP Phân bón Bình Điền phải trả khác	2.787.279.715 (tại ngày 31/12/2017)	990.869.715 (tại ngày 31/12/2016)

3. Báo cáo bộ phận

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón.

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Năm nay

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.492.871.917.658	813.454.708.478	6.306.326.626.136
Giá vốn hàng bán	4.567.078.185.634	738.300.026.720	5.305.378.212.354
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**925.793.732.024**	**75.154.681.758**	**1.000.948.413.782**

Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.251.909.712.476	691.007.406.394	5.942.917.118.870
Giá vốn hàng bán	4.458.979.216.440	579.840.736.829	5.038.819.953.269
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***792.930.496.036***	***111.166.669.565***	***904.097.165.601***

4. Chi tiết lưu chuyển tiền tệ

Mã số 36. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**Năm nay**	**Năm trước**
- Công ty mẹ đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông	166.455.111.580	250.789.745.800
- Các công ty con đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	35.581.560.578	41.297.222.080
Cộng	**130.873.551.002**	**292.086.967.880**

5. Số liệu so sánh

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 25/04/2017.

	Mã số	Số trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả kinh doanh				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.095	73	5.168
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	5.095	73	5.168

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản cố định hữu hình khác (thuyết minh số V.18a, V.18b).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả kinh doanh của Tập đoàn trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**423.821.885.358**	**176.318.313.367**	**40.925.457.914**	**3.716.491.858**	**8.150.957.011**	**652.933.105.508**
2. Tăng trong kỳ	44.092.647.806	23.952.859.367	11.734.938.586	650.241.450	3.195.772.472	83.626.459.681
- Tăng do mua mới	*54.000.000*	*6.742.418.870*	*11.734.938.586*	*270.200.000*	*1.393.377.700*	*20.194.935.156*
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	*44.038.647.806*	*5.613.257.535*	-	-	*1.802.394.772*	*51.454.300.113*
- Tăng khác (*)	-	*11.597.182.962*	-	*380.041.450*	-	*11.977.224.412*
3. Giảm trong kỳ	(953.462.911)	(1.849.971.001)	(15.011.674.078)	-	-	(17.815.107.990)
- Thanh lý, nhượng bán	*(953.462.911)*	*(1.849.971.001)*	*(3.034.449.666)*	-	-	*(5.837.883.578)*
- Giảm khác (*)	-	-	*(11.977.224.412)*	-	-	*(11.977.224.412)*
4. Số dư cuối kỳ	**466.961.070.253**	**198.421.201.733**	**37.648.722.422**	**4.366.733.308**	**11.346.729.483**	**718.744.457.199**
II Giá trị hao mòn lũy kế						-
1 Số dư đầu năm	**103.712.789.232**	**96.128.050.455**	**24.874.475.909**	**2.268.111.111**	**1.013.588.787**	**227.997.015.494**
2. Tăng trong năm	38.235.531.092	28.792.084.538	5.334.507.511	850.779.992	1.556.499.191	74.769.402.324
- Khấu hao trong kỳ	*38.235.531.092*	*20.888.922.920*	*5.334.507.511*	*531.238.543*	*1.556.499.191*	*66.546.699.257*
- Tăng khác (*)	-	*7.903.161.618*	-	*319.541.449*	-	*8.222.703.067*
3. Giảm trong năm	(700.703.282)	(1.794.530.278)	(11.257.152.733)	-	-	(13.752.386.293)
- Thanh lý, nhượng bán	*(700.703.282)*	*(1.794.530.278)*	*(3.034.449.666)*	-	-	*(5.529.683.226)*
- Giảm khác (*)	-	-	*(8.222.703.067)*	-	-	*(8.222.703.067)*
4. Số dư cuối năm	**141.247.617.042**	**123.125.604.715**	**18.951.830.687**	**3.118.891.103**	**2.570.087.978**	**289.014.031.524**
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	***320.109.096.126***	***80.190.262.912***	***16.050.982.005***	***1.448.380.747***	***7.137.368.224***	***424.936.090.014***
2. Tại ngày cuối năm	***325.713.453.211***	***75.295.597.018***	***18.696.891.735***	***1.247.842.205***	***8.776.641.505***	***429.730.425.675***

(*) Tăng khác, giảm khác trong kỳ là khoản phân loại lại tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *66.594.014.192*

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: 206.326.397.376

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Số dư đầu năm trước	**476.400.000.000**	-	**7.211.680.048**	**119.095.387.120**	**27.342.989.573**	**279.179.962.957**	**198.173.702.586**	**1.107.403.722.284**
2. Tăng trong năm trước	**95.279.930.000**	-	-	**35.211.666.439**	**10.525.307.541**	**277.122.890.148**	**72.977.489.113**	**491.117.283.241**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	*277.122.890.148*	*72.977.489.113*	*350.100.379.261*
- Tăng vốn trong năm	*95.279.930.000*	-	-	-	-	-	-	*95.279.930.000*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	*35.211.666.439*	*10.525.307.541*	-	-	*45.736.973.980*
3. Giảm trong năm trước	-	-	**(6.746.801.918)**	**(61.190.138.509)**	**(27.342.989.573)**	**(331.776.995.956)**	**(43.811.310.027)**	**(470.868.235.983)**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	*(331.776.995.956)*	*(43.811.310.027)*	*(375.588.305.983)*
- Giảm khác	-	-	*(6.746.801.918)*	*(61.190.138.509)*	*(27.342.989.573)*	-	-	*(95.279.930.000)*
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**571.679.930.000**	-	**464.878.130**	**93.116.915.050**	**10.525.307.541**	**224.525.857.149**	**227.339.881.672**	**1.127.652.769.542**
5. Tăng trong năm nay	-	**15.050.059.200**	-	**44.044.473.242**	**1.402.585.440**	**277.758.253.819**	**72.592.194.631**	**410.847.566.332**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-		*277.758.253.819*	*72.592.194.631*	*350.350.448.450*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	*43.579.595.112*	*1.402.585.440*	-	-	*44.982.180.552*
- Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển	-	*15.050.059.200*	-	-	-	-	-	*15.050.059.200*
- Bổ sung từ Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	*464.878.130*	-	-	-	*464.878.130*
6. Giảm trong năm nay	-	-	**(464.878.130)**	**(15.050.059.200)**	-	**(247.595.241.069)**	**(53.244.071.038)**	**(316.354.249.438)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	*(43.579.595.113)*	-	*(43.579.595.113)*
- Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	*(1.402.585.440)*	-	*(1.402.585.440)*
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	*(31.109.081.516)*	*(11.747.246.789)*	*(42.856.328.305)*
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	*(171.503.979.000)*	*(41.496.824.250)*	*(213.000.803.250)*
- Trích Vốn đầu tư chủ sở hữu	-	-	-	*(15.050.059.200)*	-	-	-	*(15.050.059.200)*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu (1)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (2)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Kết chuyển tăng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*(464.878.130)*	-	-	-	-	*(464.878.130)*
7. Số dư cuối năm	**571.679.930.000**	**15.050.059.200**	**-**	**122.111.329.092**	**11.927.892.981**	**254.688.869.898**	**246.688.005.265**	**1.222.146.086.436**

(1) Là khoản tăng vốn đầu tư chủ sở hữu của công ty con (Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng) tương ứng với tỷ lệ kiểm soát (51%) của Công ty mẹ. Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng được tăng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 16/03/2017. Vốn điều của Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng đã được tăng từ 29.509.920.000 đồng lên thành 88.529.760.000 đồng (tăng 29.509.920.000 đồng) theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5800606078 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/04/2017.

(2) Chi tiết tình hình tăng giảm trong kỳ này như sau:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong	Số dư đầu năm nay	Lãi/Lỗ trong năm	Phân phối lợi nhuận	Số dư cuối kỳ này
Công ty CP Bình Điền Mê Kong	25.678.581.413	5.865.177.894	(4.092.946.478)	27.450.812.830
Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	43.574.006.710	13.064.867.191	(8.331.432.631)	48.307.441.270
Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	80.265.129.115	29.374.673.606	(23.056.945.340)	86.582.857.381
Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	77.822.164.434	24.287.475.939	(17.762.746.589)	84.346.893.784
Cộng	**227.339.881.672**	**72.592.194.631**	**(53.244.071.038)**	**246.688.005.265**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN NGỌC HÙNG	TRẦN TẤN SƠN	NGÔ VĂN ĐÔNG